

Dân số - Population (Người - Person)

1.154.836

49,83%  Nam - Male
575.460

50,17%  Nữ - Female
579.376



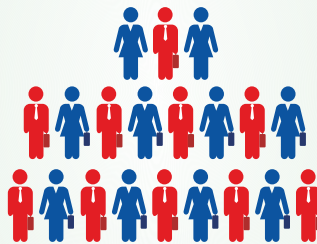
25,56%  Thành thị - Urban
295.200

74,44%  Nông thôn - Rural
859.636

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên Labour force at 15⁺ (Người - Person)

647.421

 Nam - Male
318.571
49,21%



 Nữ - Female
328.850
50,79%

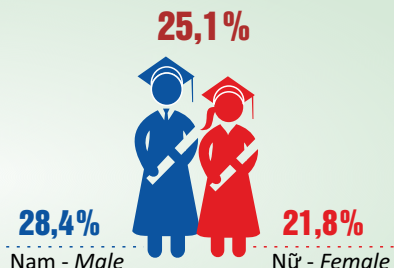
 Thành thị - Urban
153.448
23,70%

Nông thôn - Rural
493.973
76,30% 

Tỷ lệ thất nghiệp của LLLĐ trong độ tuổi Unemployment rate of labour force at working age



Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo Percentage of trained employed worker at 15⁺

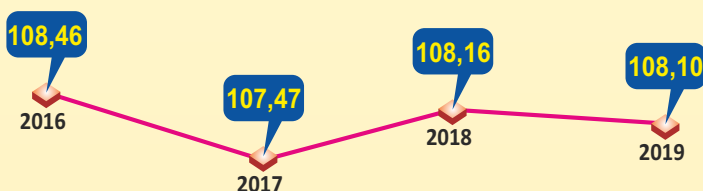


TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

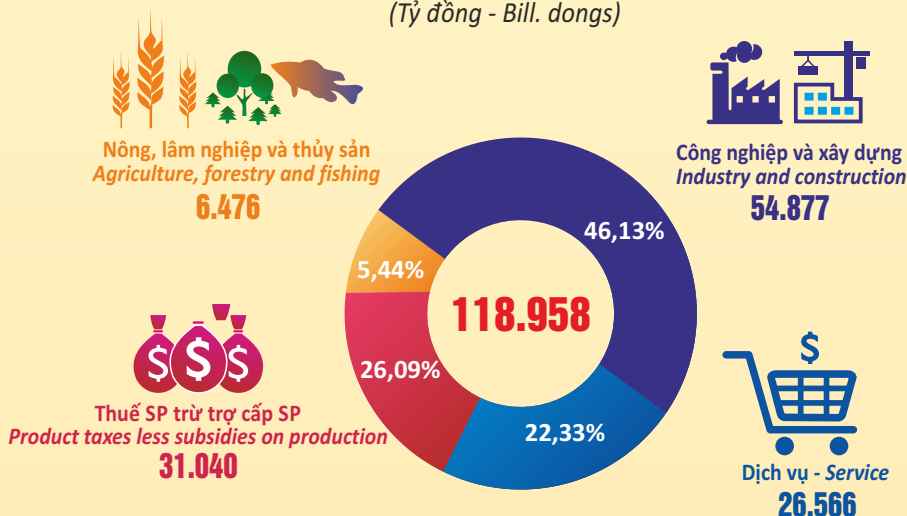
NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET

2019

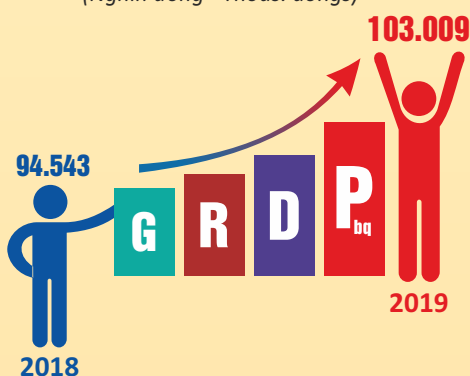
Chỉ số phát triển GRDP theo giá so sánh 2010 (%)
Index of GRDP at constant 2010 prices (%)
(Năm trước - Previous year = 100)



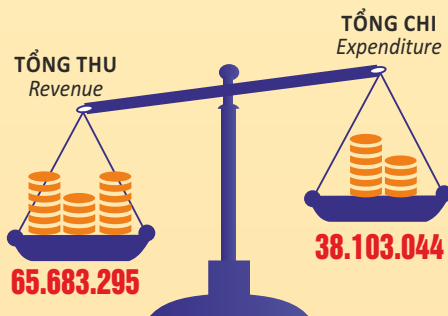
Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành
Gross regional domestic product at current prices
(Tỷ đồng - Bill. dong)



GRDP_{bq} đầu người theo giá hiện hành
GRDP per capita at current prices
(Nghìn đồng - Thous. dong)

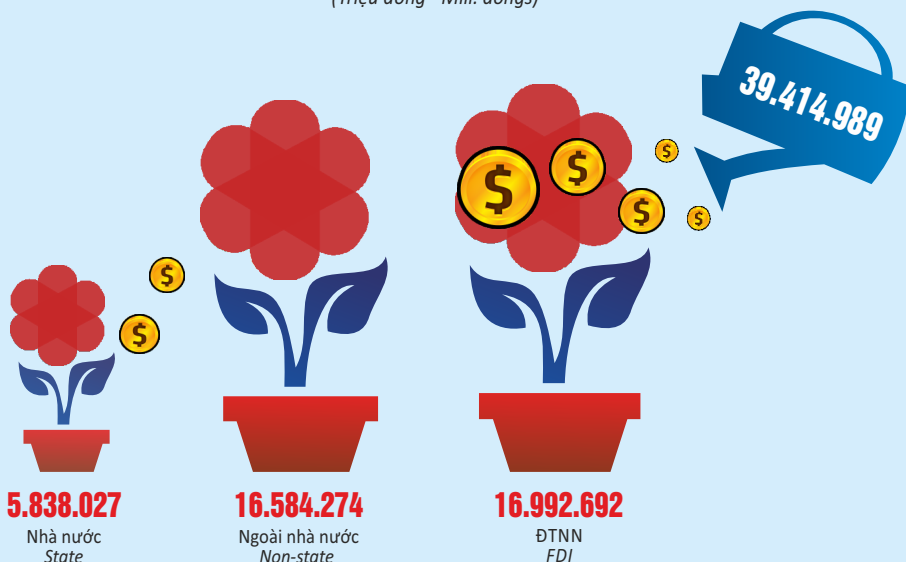


Thu - chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn
State budget revenue - expenditure in local area
(Triệu đồng - Mill. dong)



VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ HIỆN HÀNH

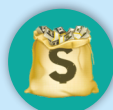
Investment at current prices
(Triệu đồng - Mill. dong)



Đầu tư trực tiếp của nước ngoài
Foreign direct investment



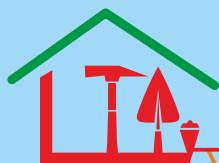
Dự án
Projects **71**



Vốn đăng ký
Registered capital
(Triệu USD - Mill. USD) **557,15**



Vốn thực hiện
Implemented capital
(Triệu USD - Mill. USD) **364,19**



NHÀ Ở XÂY DỰNG
Housing constructed

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành
Area of housing floors constructed
(Nghìn m² - Thous.m²)



1.886.130

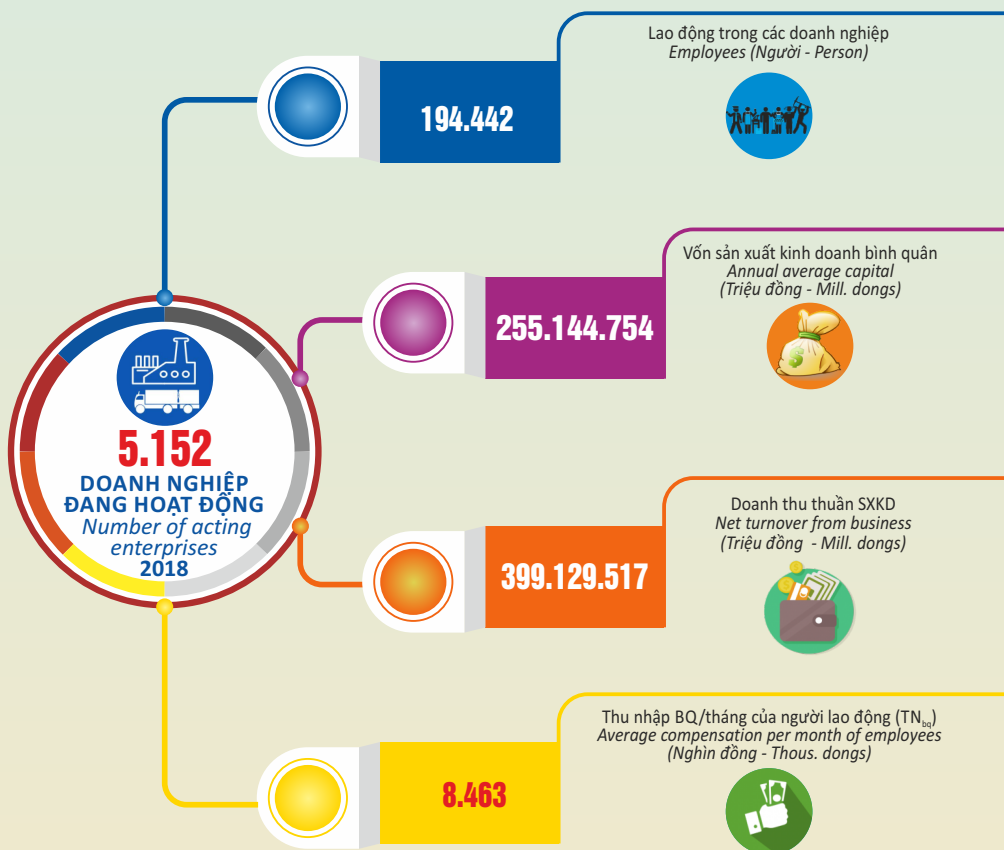
Nhà tự xây dựng hoàn thành
Self-built houses completed (m²)



1.864.520

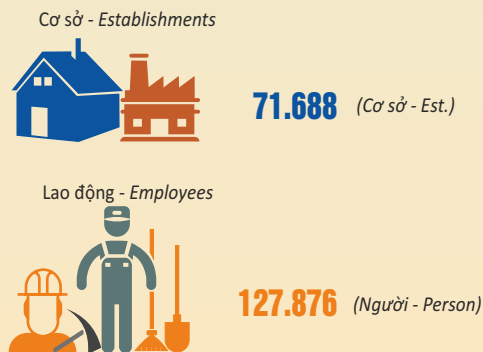
DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ

ENTERPRISE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT



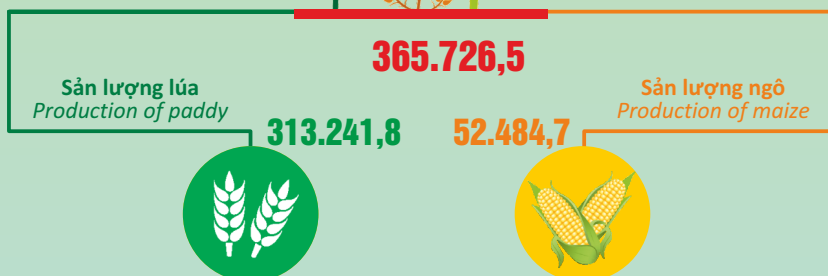
Cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp năm 2019

Non-farm individual business establishments in 2019



Sản lượng lương thực có hạt

Production of cereals
(Tấn - Ton)



Sản lượng thịt hơi xuất chuồng

Living weight of livestock
(Tấn - Ton)

Trâu
Buffalo



1.485,9

Bò
Cattle



5.870,1

Lợn
Pig



76.802,8

Gia cầm
Poultry



33.733,6

Diện tích rừng trồng mới tập trung

Area new concentrated planted forest (Ha)



706,0

Sản lượng gỗ khai thác

Production of exploited wood
(M³)



41.012,0

Sản lượng thủy sản

Production of fishery (Nghìn tấn - Thous.tons)

Khai thác - Catch



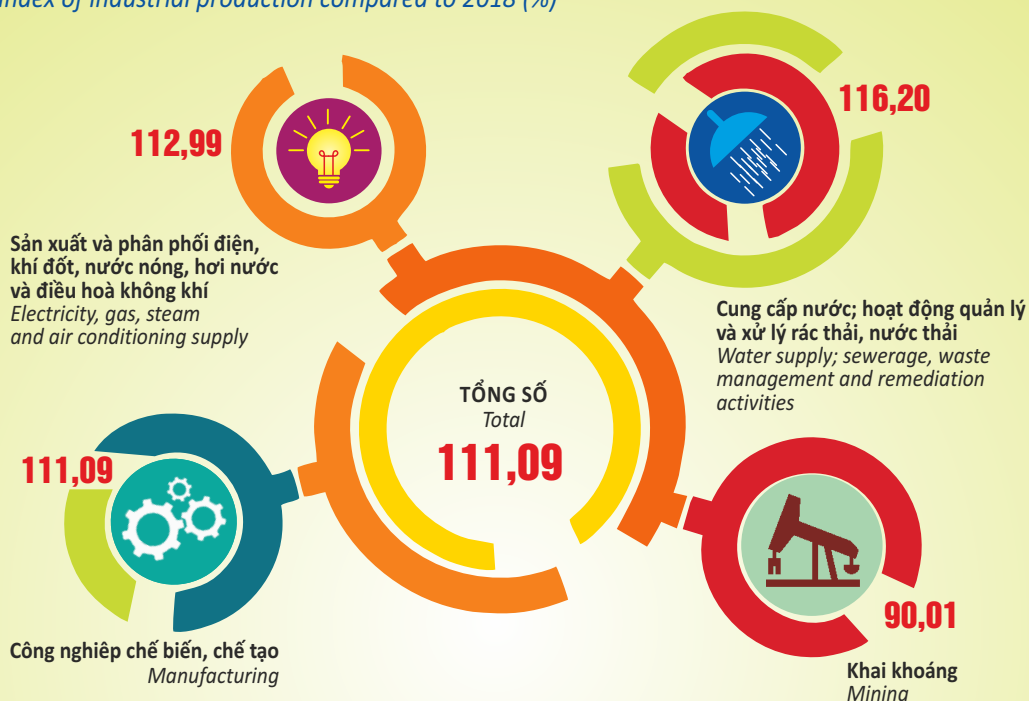
1,9

Nuôi trồng - Aquaculture



20,1

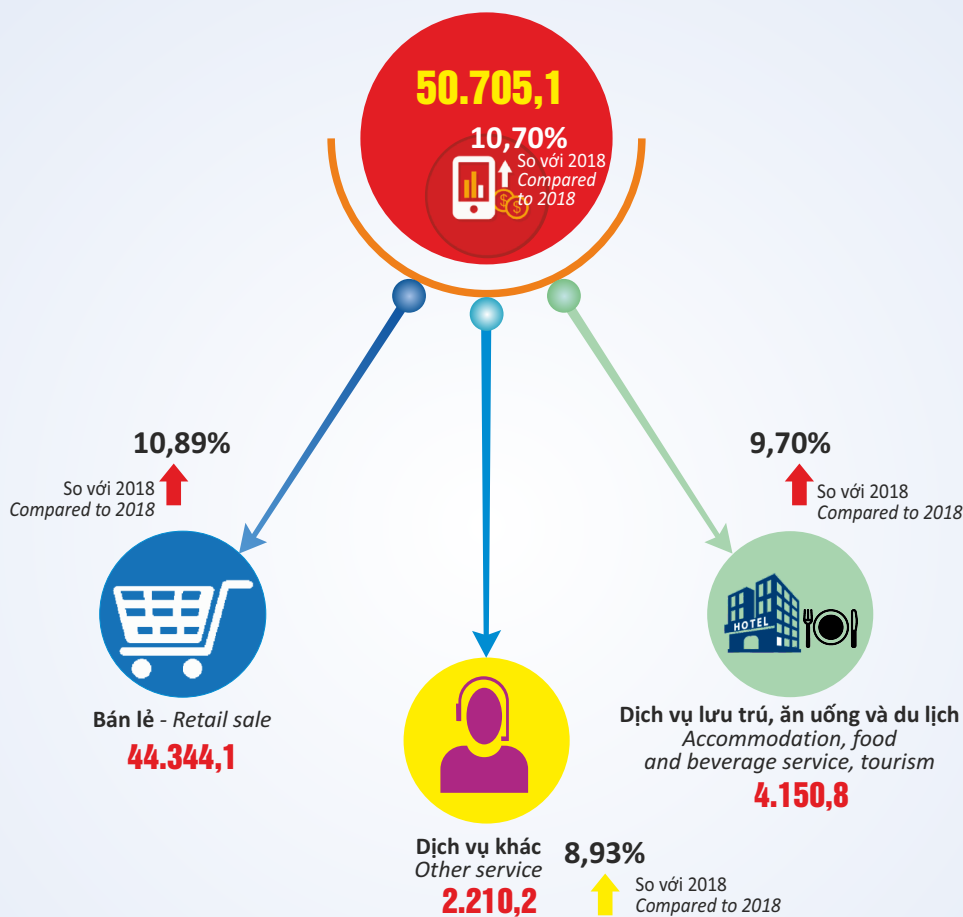
CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP SO VỚI NĂM 2018 (%)
Index of industrial production compared to 2018 (%)



SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU
Some main industrial products



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA
VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG
Retail sales of goods and turnover of services
(Tỷ đồng - Bill. dong)



Số lượt khách
do các cơ sở lưu trú phục vụ
*Number of visitors serviced
by accommodation establishments*
(Lượt người - Visitors)



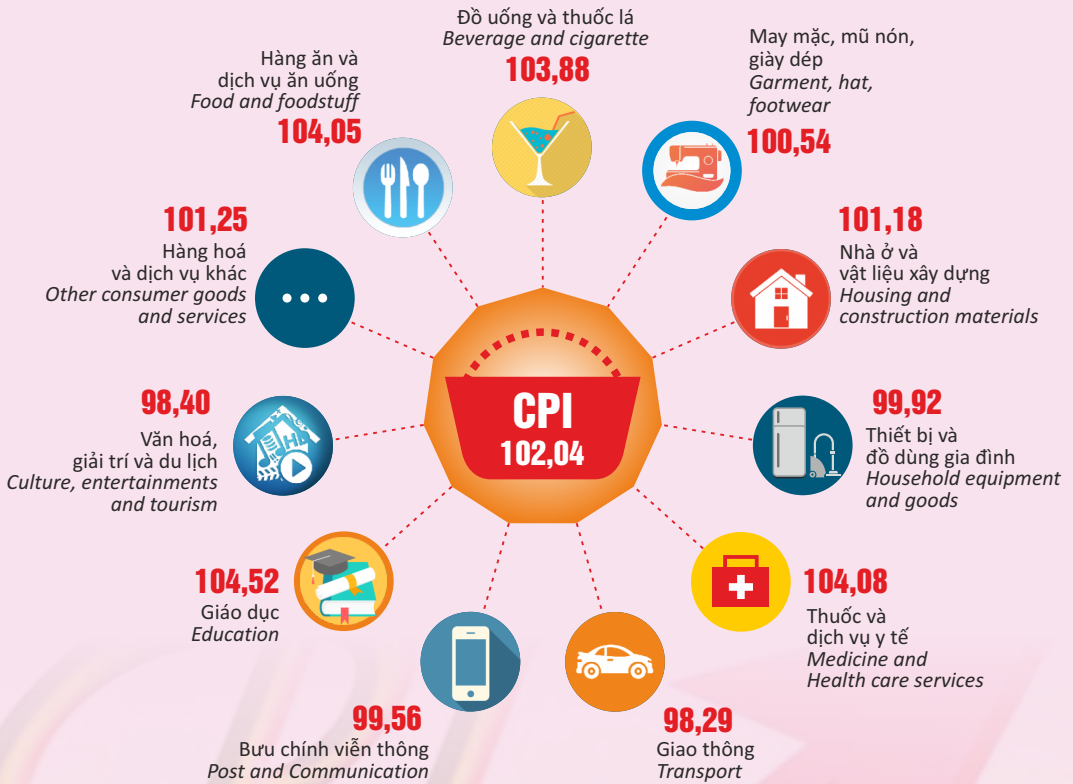
972.779

Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ
Number of visitors serviced by travel agencies
(Lượt người - Visitors)



53.796

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG BÌNH QUÂN (NĂM TRƯỚC = 100) - %
Average consumer price index (Previous year = 100) - %



VẬN TẢI Transport

Hành khách - Passengers

Vận chuyển
Passengers carried

27.732 Nghìn người
Thous.persons



Luân chuyển
Passengers traffic

2.106.504 Nghìn người.km
Thous.persons.km

↑ 6,92%
So với 2018
Compared to 2018

↑ 6,50%
So với 2018
Compared to 2018

Hàng hóa - Freight

Vận chuyển
Freight carried

35.848 Nghìn tấn
Thous.tons



Luân chuyển
Freight traffic

2.480.463 Nghìn tấn.km
Thous.tons.km

↑ 6,90%
So với 2018
Compared to 2018

↑ 6,80%
So với 2018
Compared to 2018

BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG Postal services and telecommunications

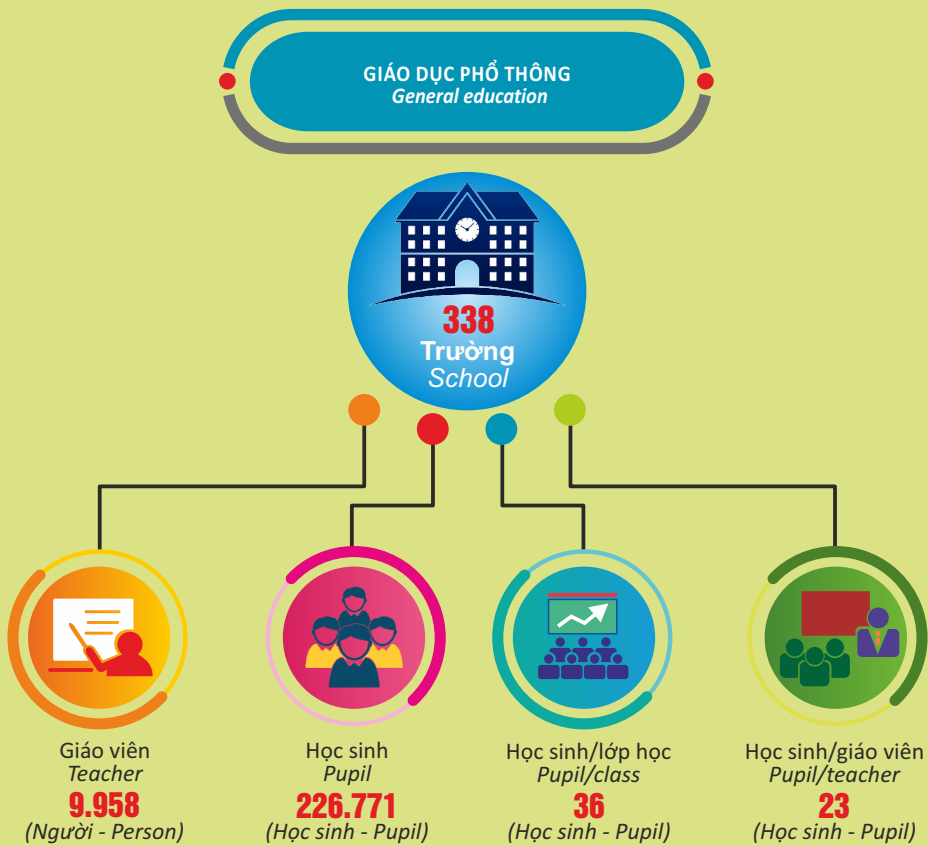
Thuê bao điện thoại
Telephone subscribers
(Thuê bao - Subscribers)

16.678



1.226.025







39,88

Giường bệnh/10.000 dân
Bed/10,000 inhabitants



463

Cơ sở y tế
Health establishments



15,02

Bác sỹ/10.000 dân
Doctor/10,000 inhabitants

